

**BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH BẢO HIỂM Y TẾ
THEO QUY ĐỊNH CỦA THÔNG TƯ 37/2015/TTLT-BYT-BTC NGÀY 29/10/2015
(Áp dụng từ ngày 1/3/2016)**

STT	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ THU ÁP DỤNG TT37/2015/TTLT-BYT-BTC
I	KHUNG GIÁ KHÁM BỆNH	
1	Khám bệnh chuyên khoa	39,000
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca)	200,000
II	KHUNG GIÁ MỘT NGÀY GIƯỜNG BỆNH	
1	Ngày điều trị hồi sức tích cực-ICU (chưa bao gồm chi phí máy thở nếu có)	632,200
2	Ngày giường bệnh hồi sức cấp cứu, chống sốc (chưa bao gồm chi phí máy thở nếu có)	335,900
3	Ngày giường bệnh nội khoa Ung Thư	199,100
	Ngày giường bệnh nội khoa Nhi	199,100
4	Ngày giường bệnh nội khoa: phụ sản không mổ	178,000
5	Ngày giường bệnh ngoại khoa sau phẫu thuật loại đặc biệt	286,400
6	Ngày giường bệnh ngoại khoa sau phẫu thuật loại 1	250,200
7	Ngày giường bệnh ngoại khoa sau phẫu thuật loại 2	214,100
8	Ngày giường bệnh ngoại khoa sau phẫu thuật loại 3	183,000
III	CHẨN ĐOÁN BANG HÌNH ẢNH	
	SIÊU ÂM	
1	Siêu âm	49,000
2	Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng	176,000
3	Theo dõi tim thai và cơn co tử cung (Non-stresstest)	70,000
4	SA Doppler màu mạch máu/ tim (sơ sinh)	211,000
5	SA Doppler màu mạch máu thai nhi	211,000
	CHỤP X-QUANG SỐ HÓA	
1	Chụp X-quang số hóa 1phim	69,000
2	Chụp X-quang số hóa 2 phim	94,000
3	Chụp X-quang số hóa 3 phim	114,000
4	Chụp tử cung vòi trứng bằng số hóa	396,000
5	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang UIV số hóa	594,000
6	Chụp X- quang vú định vị kim dây chưa bao gồm kim định vị	371,000
	CHỤP CẮT LỚP VI TINH, CHỤP MẠCH, CỘNG HƯỞNG TỪ	
1	Chụp cộng hưởng từ MRI không có thuốc cản quang (thai lần 1)	1,754,000
2	Chụp cộng hưởng từ MRI không có thuốc cản quang (thai lần 2)	1,754,000
3	Chụp cộng hưởng từ MRI không có thuốc cản quang (Bụng chậu)	1,754,000
4	Chụp cộng hưởng từ MRI không có thuốc cản quang (phụ khoa)	1,754,000
5	Chụp cộng hưởng từ MRI không có thuốc cản quang (Nhũ)	1,754,000
6	Chụp cộng hưởng từ MRI có thuốc cản quang (bụng chậu)	2,336,000
7	Chụp cộng hưởng từ MRI có thuốc cản quang phụ khoa (phụ khoa)	2,336,000
	MỘT SỐ KỸ THUẬT KHÁC	
1	Đo mật độ xương 1 vị trí	79,500
2	Đo mật độ xương 2 vị trí	139,000
IV	CÁC THU THUẬT, DỊCH VỤ NỘI SOI	
1	Điều trị u lành từ cung bằng nút động mạch	830,000
2	Nạo buồng từ cung chẩn đoán	543,000
3	Hóa trị liều cao	830,000
4	Hóa trị liên tục (12-24 giờ) bằng máy	392,000
5	Truyền hóa chất khoang màng bụng (1 ngày)	194,000
6	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	543,000
7	Nút mạch cầm máu trong sản khoa	830,000
8	Chọc ối điều trị đa ối	543,000
9	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	368,000
10	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	368,000
11	Thay máu sơ sinh	543,000
12	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm sơ sinh	543,000

13	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	368,000
14	Đặt nội khí quản cấp cứu sơ sinh + thở máy	543,000
15	Chọc dò tủy sống sơ sinh	543,000
16	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	543,000
17	Rửa dạ dày sơ sinh	543,000
18	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	543,000
19	Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại nhiều nang)	368,000
20	Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại một nang)	174,000
21	Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)	543,000
22	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	174,000
23	Phá thai bệnh lý (bệnh lý mẹ, bệnh lý thai)	543,000
24	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	543,000
25	Hút thai có kiểm soát bằng nội soi	543,000
26	Cắt chỉ (chỉ áp dụng đối với bệnh ngoại trú)	30,000
27	Thông đái	85,400
28	Thụt tháo phân/đặt sonde hậu môn	78,000
29	Chọc hút hạch hoặc u	104,000
30	Chọc hút tế bào tuyến giáp	104,000
31	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	131,000
32	Chọc rửa màng phổi	198,000
33	Chọc hút khí màng phổi	136,000
34	Thay rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi	89,500
35	Rửa bàng quang (chưa bao gồm hóa chất)	185,000
36	Nong niệu đạo và đặt thông đái	228,000
37	Sinh thiết hạch, u	249,000
38	Nội soi ổ bụng	793,000
39	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	937,000
40	Mở khí quản	704,000
41	Thở máy (01 ngày điều trị)	533,000
42	Đặt nội khí quản	555,000
43	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	458,000
44	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	1,078,000
45	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	169,000
46	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn của siêu âm	145,000
47	Đặt sonde dạ dày	85,400
48	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	640,000
49	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1,113,000
50	Đặt sonde JJ niệu quản chưa bao gồm sonde JJ	904,000
51	Thay băng vết thương/mổ chiều dài dưới 15cm (chỉ áp dụng đối với bệnh ngoại trú)	55,000
52	Thay băng vết thương/mổ chiều dài trên 15cm đến 30 cm	79,600
53	Thay băng vết thương/mổ chiều dài < 30 cm nhiễm trùng	129,000
54	Thay băng vết thương/mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	174,000
55	Thay băng vết thương/mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng	227,000
56	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	172,000
57	Rửa dạ dày	106,000
	Y HỌC DÂN TỘC - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	
1	Tập vận động toàn thân (30 phút)	44,500
2	Xoa bóp bấm huyệt	61,300
3	Siêu âm điều trị	60,000
4	Điện từ trường	37,000
5	Hồng ngoại	41,100
6	Kéo nắn, kéo giãn cột sống, các khớp	50,500
7	Tập do cứng khớp	41,500
8	Tập do liệt ngoại biên	24,300
9	Tập do liệt thân kinh trung ương	38,000
10	Tập giao tiếp (ngôn ngữ, ký hiệu, hình ảnh...)	52,400
11	Tập nuốt (không sử dụng máy)	122,000
12	Tập vận động toàn thân	44,500
13	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	27,300
14	Vật lý trị liệu chỉnh hình	29,000
15	Vật lý trị liệu hô hấp	29,000
16	Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động	29,000
17	Xoa bóp bấm huyệt	61,300
18	Xoa bóp cục bộ bằng tay	59,500

19	Xoa bóp toàn thân	87,000
V	PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT THEO CHUYÊN KHOA	
1	Chích rạch nhỏ, Apxe nhỏ dẫn lưu	173,000
2	Bóc nang tuyến Bartholin	1,237,000
3	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	2,586,000
4	Bóc nhân xơ vú	947,000
5	Cắt âm hộ + vết hạch bên hai bên	3,554,000
6	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2,677,000
7	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	109,000
8	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần	3,937,000
9	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	5,378,000
10	Cắt u thành âm đạo	1,960,000
11	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	5,830,000
12	Cắt vú theo phương pháp Patey, cắt khối u vú ác tính + vết hạch nách	4,522,000
13	Chích áp xe tầng sinh môn	781,000
14	Chích áp xe tuyến Bartholin	783,000
15	Chích apxe tuyến vú	206,000
16	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	753,000
17	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng	805,000
18	Chọc dò màng bụng sơ sinh	389,000
19	Chọc dò túi cùng Douglas	267,000
20	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	2,155,000
21	Chọc ối	681,000
22	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	798,000
23	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	5,873,000
24	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng: đốt điện hoặc nhiệt hoặc laser	146,000
25	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	257,000
26	Đỡ đẻ ngôi ngược	927,000
27	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	675,000
28	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	1,114,000
29	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	3,941,000
30	Forceps hoặc Giác hút sản khoa	877,000
31	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	636,000
32	Hút buồng tử cung do rong kinh rong huyết	191,000
33	Hút thai dưới siêu âm	430,000
34	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	2,658,000
35	Hủy thai: chọc ối, kẹp sọ, kéo thai	2,363,000
36	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1,525,000
37	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1,810,000
38	Khâu tử cung do nạo thủng	2,673,000
39	Khâu vòng cổ tử cung	536,000
40	Khoét chóp hoặc cắt cụt cổ tử cung	2,638,000
41	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2,524,000
42	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	82,100
43	Lấy dị vật âm đạo	541,000
44	Lấy dụng cụ tử cung, triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	2,728,000
45	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	2,147,000
46	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	3,282,000
47	Nạo hút thai trứng	716,000
48	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	331,000
49	Nội soi buồng tử cung can thiệp	4,285,000
50	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	2,746,000
51	Nội xoay thai	1,380,000
52	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	562,000
53	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	268,000
54	Nong đặt dụng cụ tử cung chống dính buồng tử cung	161,000
55	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	1,108,000
56	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 7 tuần đến hết 13 tuần	283,000
57	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	358,000
58	Phá thai đến hết 7 tuần bằng thuốc	177,000
59	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	1,003,000
60	Phá thai từ 13 tuần đến 22 tuần bằng thuốc	519,000

61	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	383,000
62	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	4,692,000
63	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	2,568,000
64	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	2,510,000
65	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	4,480,000
66	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	2,753,000
67	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	3,491,000
68	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	1,868,000
69	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	2,620,000
70	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	3,564,000
71	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	5,724,000
72	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	9,188,000
73	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	7,115,000
74	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	5,848,000
75	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2,551,000
76	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	3,538,000
77	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	3,594,000
78	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	3,553,000
79	Phẫu thuật Crossen	3,840,000
80	Phẫu thuật điều trị són tiểu (TOT, TVT)	12,353,000
81	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	3,213,000
82	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	2,735,000
83	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lych...)	4,056,000
84	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	2,223,000
85	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 trở lên	2,773,000
86	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1)	5,694,000
87	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	3,881,000
88	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân hoặc bệnh lý sản khoa	4,135,000
89	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	7,637,000
90	Phẫu thuật Lefort hoặc Labhart	2,674,000
91	Phẫu thuật Manchester	3,509,000
92	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	3,246,000
93	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	3,335,000
94	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung	3,704,000
95	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	5,864,000
96	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2,835,000
97	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	4,578,000
98	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	2,673,000
99	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	4,117,000
100	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	5,944,000
101	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	5,386,000
102	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4,899,000
103	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung	5,742,000
104	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	7,641,000
105	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	7,781,000
106	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	5,851,000
107	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	4,917,000
108	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	5,352,000
109	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	4,833,000
110	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	4,791,000
111	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	8,981,000
112	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	5,370,000
113	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	4,568,000
114	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	6,361,000
115	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	6,294,000
116	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	3,937,000
117	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	4,757,000

118	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	3,241,000
119	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	3,949,000
120	Phẫu thuật treo tử cung	2,750,000
121	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	5,910,000
122	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	369,000
123	Sinh thiết gai rau	1,136,000
124	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú	2,143,000
125	Soi cổ tử cung	58,900
126	Soi ối	45,900
127	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	1,078,000
128	Tiêm hoá chất tại chỗ điều trị chữa ở cổ tử cung	235,000
129	Tiêm nhân Chorio	225,000
130	Vì phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	6,419,000
131	Xoắn hoặc cắt bỏ polype âm hộ, âm đạo, cổ tử cung	370,000
132	Phẫu thuật cắt ruột non	4,441,000
133	Phẫu thuật cắt ruột thừa	2,460,000
134	Làm hậu môn nhân tạo	2,447,000
135	Chọc hút tế bào bằng kim nhỏ để chẩn đoán (FNA)	238,000
136	Truyền hóa chất tĩnh mạch (áp dụng bệnh nhân ngoại trú)	148,000
137	Nội soi ổ bụng bóc nhân xơ	2,173,000
138	Nội soi lạc nội mạc tử cung	2,173,000
139	Phẫu thuật mổ huyết tụ thành nang qua nội soi	2,173,000
140	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung qua nội soi	2,173,000
141	Phẫu thuật cắt u xơ tử cung	3,246,000
142	Phẫu thuật cắt u buồng trứng xoắn	1,373,000
143	Phẫu thuật bóc nhân xơ tử cung	2,173,000
144	Mở bụng thám sát và sinh thiết trên bệnh nhân ung thư phụ khoa	2,173,000
145	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ	1,373,000
146	Cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	1,373,000
147	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	1,373,000
148	Phẫu thuật mở bụng/nội soi bóc u lành tử cung	2,173,000
149	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	2,173,000
150	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	2,173,000
151	Phẫu thuật tổn thương đường tiêu hoá do tai biến phẫu thuật sản phụ khoa	2,173,000
152	Phẫu thuật tổn thương đường tiết niệu do tai biến phẫu thuật sản phụ khoa	2,173,000
153	Phẫu thuật tổn thương mạch máu do tai biến phẫu thuật sản phụ khoa	2,173,000
154	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	2,173,000
155	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	2,173,000
156	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	2,173,000
157	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	2,173,000
158	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	2,173,000
159	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	2,173,000
160	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	2,173,000
161	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	2,173,000
162	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	2,173,000
163	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	2,173,000
164	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	2,173,000
165	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	2,173,000
166	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	1,373,000
167	Phẫu thuật nội soi tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	3,531,000
168	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	4,395,000
169	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	5,711,000
170	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	3,362,000
171	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	2,173,000
172	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung	5,386,000
173	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	5,386,000
174	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	5,386,000
175	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	5,386,000
176	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	1,373,000
177	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	1,373,000
178	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	1,373,000
179	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú	2,173,000
VI	XÉT NGHIỆM	
	HUYẾT HỌC	

1	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (hệ thống tự động hoàn toàn)	103,000
2	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm lazer	44,800
3	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	22,400
4	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần , khối hồng cầu, bạch cầu.	44,800
5	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu, huyết tương	28,000
6	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng phương pháp gelcard	84,000
7	Định nhóm máu hệ ABO trên phiến đá	38,000
8	Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng phương pháp ống nghiệm, phiến đá	30,200
9	Xét nghiệm hoà hợp (Cross-Match) trong phát máu	137,000
10	Co cục máu đông	14,500
11	Định lượng Fibrinogen bằng PP trực tiếp	100,000
12	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng máy bán tự động, tự động	61,600
13	Thời gian thromboplastin hoạt hoá từng phần (APTT)	39,200
14	Định lượng kháng thể kháng Phospholipid (IgG/IgM)/ Cardiolipin (IgG/IgM)/ Beta2-Glycoprotein (IgG/IgM)	571,000
15	Định lượng 25OH VitaminD (D3)	286,000
16	Điện giải đồ (Na+, K+, Cl+)	28,600
17	Calci	12,700
18	Magne	31,800
19	Định lượng Albumine	21,200
20	Định lượng Ure	21,200
21	Định lượng Creatinine	21,200
22	Định lượng axit Uric	21,200
23	Định lượng Protein toàn phần	21,200
24	Glucose (đường huyết)	21,200
25	Định lượng Bilirubin trực tiếp	21,200
26	Định lượng Bilirubin toàn phần	21,200
27	AST(SGOT)	21,200
28	ALT(SGPT)	21,200
29	Định lượng Triglycerides	26,500
30	Định lượng Cholestrol toàn phần	26,500
31	Định lượng HDL-Cholestrol	26,500
32	Định lượng LDL-Cholesterol	26,500
33	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Scangel)	78,400
34	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Scangel)	78,400
35	Test đường + Ham	67,200
36	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype)	675,000
37	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)	72,600
38	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)	28,000
39	Phát hiện kháng đông lupus (LAC/ LA screen: Lupus Anticoagulant screen)	237,000
40	Thời gian máu chảy/(phương pháp Duke)	12,300
41	HbA1C	99,600
	HÓA SINH - MÁU	
1	Testosterone	92,200
2	Progesterone	79,500
3	Prolactin	74,200
4	FSH	79,500
5	LH	79,500
6	Estradiol	79,500
7	Beta-HCG	84,800
8	T3	63,600
9	T4	63,600
10	FT3	63,600
11	FT4	63,600
12	TSH	58,300
13	CA125	137,000
14	Alpha FP (AFP)	90,100
15	CEA	84,800
16	LDH	26,500
17	Ferritin	79,500
18	Khí máu	212,000

19	Phản ứng CRP	21,200
20	CRP định lượng	53,000
23	HE4	296,000
24	Pro-calcitonin	392,000
25	Đường máu mao mạch	23,300
	HÓA SINH - NƯỚC TIỂU	
1	Gonadotrophin để chẩn đoán thai nghén bằng phương pháp hóa học-miễn dịch định tính	23,300
2	Tổng phân tích nước tiểu	37,100
3	Định lượng Protein niệu	13,700
4	Đường niệu	13,700
5	Ure (niệu)	15,900
6	Axit Uric (niệu)	15,900
7	Creatinin niệu	15,900
	HÓA SINH - DỊCH CHỌC DỎ	
1	Protein dịch	10,600
2	Glucose dịch	12,700
3	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) có đếm số lượng tế bào	90,100
4	Rivalta	8,400
	VI SINH	
1	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	63,200
2	Anti- HIV (nhạy)	51,700
3	Anti-HCV miễn dịch bán tự động/tự động	115,000
4	CMV IgG miễn dịch bán tự động/tự động	109,000
5	CMV IgM miễn dịch bán tự động/tự động	126,000
6	Dengue NS1Ag/IgM-IgG test nhanh	126,000
7	HBeAg miễn dịch bán tự động/tự động	92,000
8	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động/ tự động	126,000
9	HBsAg miễn dịch bán tự động/ tự động	72,000
10	HIV khẳng định	165,000
11	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi trực tiếp	36,800
12	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	40,200
13	Rubella IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	115,000
14	Rubella IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	138,000
15	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	115,000
16	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	115,000
17	Vi khuẩn nhuộm soi	65,500
18	Vi khuẩn nuôi cấy định danh phương pháp thông thường	230,000
19	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	230,000
	XÉT NGHIỆM GIẢI PHẪU BỆNH LÝ:	
1	Chọc, hút, nhuộm và chẩn đoán mào tinh hoàn/tinh hoàn trong điều trị vô sinh	520,000
2	Chọc, hút, nhuộm và chẩn đoán u nang buồng trứng	400,000
3	Chọc, hút, nhuộm, chẩn đoán các u nang (1 u)	140,000
4	Chọc, hút, xét nghiệm tế bào các u/ tổn thương sâu	210,000
5	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	147,000
6	Xét nghiệm chẩn đoán tế bào học bong bằng phương pháp nhuộm Papanicolaou	322,000
7	Cell Bloc (khối tế bào)	220,000
8	Thin-PAS	550,000
9	Xét nghiệm và chẩn đoán hoá mô miễn dịch cho một dấu ấn (Marker) chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bộc lộ kháng nguyên	407,000
10	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Giem sa	262,000
11	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Hemtoxylin Eosin	304,000
12	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm PAS (Periodic Acide - Siff)	360,000
13	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tức thì bằng phương pháp cắt lạnh	493,000
14	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	238,000
	XÉT NGHIỆM Y HỌC DI TRUYỀN	
1	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype)	675,000
2	Công thức nhiễm sắc thể (NST) từ tế bào ói	1,179,000
3	Điện di huyết sắc tố (định lượng)	350,000
4	Điều chế và lưu trữ tế bào gốc từ máu ngoại vi	16,300,000
5	Định lượng men G6PD	78,400
6	Giải trình tự gen bằng phương pháp NGS (giá tính cho 01 gen)	8,000,000

7	Giải trình tự gen bằng phương pháp Sanger (giá tính cho 01 gen)	6,700,000
8	Phát hiện đảo đoạn intron22 của gen yếu tố VIII bệnh Hemophilia bằng kỹ thuật longrange PCR	1,358,000
9	Phát hiện gen bệnh Thalassemia bằng kỹ thuật PCR-RFLP	584,000
10	Thu thập và chiết tách tế bào gốc từ máu cuống rốn	2,550,000
11	Thu thập và chiết tách tế bào gốc từ máu ngoại vi	2,550,000
12	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH	3,300,000
13	Xét nghiệm xác định đột biến thalassemia (phát hiện đồng thời 21 đột biến alpha-thalassemia hoặc 22 đột biến β -thalassemia)	4,349,000
14	Xét nghiệm xác định gen Hemophilia	1,050,000
15	Xét nghiệm FISH	5,520,000
VII THĂM ĐO CHỨC NĂNG		
1	Điện tâm đồ	45,900
2	Thử nghiệm dung nạp Carbohydrate (glucoza, fructoza, galactoza, lactoza)	32,100